

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Bản án số: 18/2019/DS-ST

Ngày: 30/10/2019

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mận

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thúy Luân

2. Ông Nguyễn Văn Xung

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: ông Phạm Anh Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86 /2019/TLST-DS, ngày 24 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXX-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đinh Thị N, ông Trần Văn C

Địa chỉ: Thôn 6, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị S

Địa chỉ: đường T, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông (có mặt).

Bị đơn: bà Bùi Thị X

Địa chỉ: Thôn 11, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Xuân H

Địa chỉ: Thôn 11, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Bích N

Địa chỉ: Thôn 6, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 10/5/2019 của nguyên đơn bà Đinh Thị N, ông Trần Văn C và lời khai của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà Hoàng Thị S) trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Do mối quan hệ quen biết nên giữa bà Đinh Thị N, ông Trần Văn C với bà Bùi Thị X có quan hệ vay mượn tiền với nhau. Cụ thể:

Ngày 23/8/2017 dương lịch (DL) bà Bùi Thị X có vay của bà N, ông C số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Thời hạn vay đến ngày 20/9/2018 (DL). Thỏa thuận lãi suất miệng 0,75%/tháng. Khi vay tiền bà X viết giấy xác nhận nội dung mượn tiền.

Ngày 05/9/2017 âm lịch (AL) tức ngày 24/10/2017 DL, bà X vay của bà N, ông C số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng). Thời hạn trả nợ là ngày 13/9/2017 (AL) tức ngày 01/11/2017 DL. Thỏa thuận lãi suất miệng là 0,75%/tháng. Bà X có viết giấy xác nhận nội dung mượn tiền.

Ngày 02/10/2017 âm lịch (AL) tức ngày 19/11/2017 DL, bà X tiếp tục vay số tiền 190.000.000đ. Các bên thỏa thuận miệng lãi suất vay 0,75%/tháng và thời gian trả nợ là ngày 13/10/2017 AL tức ngày 30/11/2017 (DL). Bà X viết giấy xác nhận nội dung mượn tiền.

Mặc dù khoản nợ 400.000.000đ đã đến hạn bà X chưa thanh toán nhưng ông bà vẫn đồng ý cho bà X vay tiếp số tiền 190.000.000đ là vì bà X cho biết bà cần gấp số tiền để đáo hạn ngân hàng. Khi vay được tiền, bà sẽ thanh toán cho ông bà đầy đủ cả gốc và lãi của số tiền vay 400.000.000đ và 190.000.000đ. Vì lý do tin tưởng nên vợ chồng bà đồng ý cho bà X vay tiền mà không yêu cầu thế chấp tài sản gì.

Đến hạn trả nợ, ông bà nhiều lần yêu cầu bà X phải thanh toán nợ gốc và nợ lãi nhưng bà X cố tình dây dưa, trốn tránh việc trả nợ. Đối với số tiền vay 20.000.000đ, bà X đã thanh toán cho ông bà được 1.950.000đ tiền lãi, chưa trả tiền gốc. Đối với hai khoản vay còn lại, chưa thanh toán nợ gốc và nợ lãi. Bà N, ông C cũng đã gửi thông báo về việc trả nợ và các giấy tờ vay tiền cho bà X, tuy nhiên bà X không có thiện chí trả nợ. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà X và ông C khởi kiện, yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị X phải có nghĩa vụ thanh toán tiền gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật. Thời gian tính tiền lãi tính từ ngày đến hạn trả nợ cho đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa, bà N, ông C xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) vay ngày 23/8/2017 và chỉ yêu cầu bà X phải thanh toán 590.000.000đ (năm trăm chín mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi kể từ ngày 01/6/2019, sau ngày nguyên đơn gửi thông báo về yêu cầu trả nợ và các chứng cứ khởi kiện cho bị đơn với mức lãi suất theo lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước là 9%/năm, tương ứng 0,75%/tháng cho đến ngày xét xử. Đối với ông Đặng Xuân H, chồng bà X, không trực tiếp thỏa thuận vay tiền nên ông bà không yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ thanh toán nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil đã triệu tập hợp lệ đối với bà Bùi Thị X và ông Đặng Xuân H để lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mặc dù đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng do tòa án tổng đạt hợp lệ tuy nhiên bà X và ông H vẫn cố tình vắng mặt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Theo lời trình bày của người làm chứng bà Nguyễn Thị Bích N thì: Vào tháng 12 năm 2018 (gần tết nguyên đán 2019) và tháng 3/2019 bà có đi ngang qua nhà bà Bùi Thị X, bà có thấy bà N và bà X đang tranh cãi với nhau về việc vay tiền, bà N đòi nợ nhưng bà X không đồng ý trả. Bà chỉ chứng kiến sự việc chứ không liên quan đến việc vay mượn nên bà xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đã tuân thủ đúng các quy định của Pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466 BLDS 2015; điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị N, ông Trần Văn C; Buộc bà Bùi Thị X phải trả cho bà N, ông C số tiền 590.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà Bùi Thị X chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015 trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, đề nghị buộc bị đơn phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Bùi Thị X có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn 11, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông. Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil thụ lý là đúng quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. TAND huyện Đắk Mil đã tổng đạt hợp lệ đối với bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng các đương sự vắng mặt lần thứ hai không có lý do. TAND huyện Đắk Mil xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 BLTTDS.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 BLTTDS, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ vào các chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện:

Ngày 05/9/2017 âm lịch (AL) tức ngày 24/10/2017 dương lịch (DL), bà X có viết giấy với nội dung vay của bà N, ông C số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng). Thời hạn trả nợ là ngày 13/9/2017 (AL) tức ngày 01/11/2017 (DL). Trong giấy vay không thể hiện lãi suất vay do đó HĐXX xác định đây là khoản vay có thời hạn không có lãi.

Ngày 02/10/2017 âm lịch (AL) tức ngày 19/11/2017 DL, bà X có viết giấy với nội dung vay của bà N ông C số tiền 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu đồng). Trong giấy vay không thể hiện việc thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất vay. Nguyên đơn xác định thỏa thuận miệng thời hạn vay đến ngày 13/10/2017 AL tức ngày 30/11/2017 (DL), thỏa thuận lãi suất miệng là 0,75%/tháng. Tuy nhiên căn cứ vào chứng cứ, HĐXX xác định đây là khoản vay không có thời hạn và không có lãi. Từ tháng 12/ 2018 bà N đã nhiều lần đến nhà thông báo cho bà X về việc trả nợ nhưng bà X vẫn cố tình trốn tránh nghĩa vụ thanh toán.

Đối với yêu cầu khởi kiện bị đơn trả số tiền 20.000.000đ vay ngày 23/8/2017 tại phiên tòa nguyên đơn đã rút yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện việc gửi chứng cứ cho bị đơn theo quy định tại Điều 24 BLTTDS; Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và thông báo kết quả việc công khai chứng cứ cũng như các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mặc dù đã nhận được các thông báo của Tòa án nhưng bà X vẫn không tham gia tố tụng, không có ý kiến cũng như cung cấp các chứng cứ chứng minh để phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Điều 91 BLTTDS quy định:

...

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

...

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Như vậy, HĐXX xác định các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là hợp pháp, việc vay tiền giữa các bên là có thật.

Xét nội dung và hình thức thỏa thuận nhận vay tiền của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định pháp luật.

Việc bà X không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà N và ông C khi đến hạn là vi phạm cam kết và vi phạm quy định pháp luật. Tại phiên tòa, bà N, ông C yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc còn lại 590.000.000đ (năm trăm chín mươi triệu đồng) theo giấy vay ngày 05/9/2017 âm lịch (24/10/2017 dương lịch) và ngày 02/10/2017 âm lịch (ngày 19/11/2017 dương lịch) là có căn cứ nên cần chấp nhận và buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán là phù hợp.

[2.3] Về tiền lãi, tại phiên tòa nguyên đơn, bà Đinh Thị N và ông Trần Văn C yêu cầu bà Bùi Thị X phải thanh toán tiền lãi kể từ ngày 01/6/2019 là ngày nguyên đơn gửi thông báo đòi nợ và các chứng cứ khởi kiện cho bị đơn.

Xét nội dung các giấy vay tiền bà N cung cấp, khoản vay 400.000.000đ là khoản vay có thời hạn không có lãi, khoản vay 190.000.000đ là khoản vay không có thời hạn, không có lãi. Từ cuối năm 2018, bà N đã nhiều lần đến nhà bà X yêu cầu bà X phải có nghĩa vụ trả nợ; ngày 31/5/2019 bà N đã gửi thông báo cho bà X về việc phải trả nợ và các chứng cứ kèm theo nhưng bà X vẫn không có ý kiến, không thanh toán số tiền đã vay, do đó, yêu cầu của nguyên đơn về thời gian tính lãi là phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 466, mức lãi suất yêu cầu là 0,75%/tháng thấp hơn mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Khoản 4 Điều 466 BLDS quy định:

...

4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Khoản 2 Điều 468 BLDS quy định:

...

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà N, ông C, buộc bà X phải thanh toán số tiền lãi $590.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 5\text{ tháng} (01/6/2019 \text{ đến } 30/10/2019) = 22.125.000đ$ (hai mươi hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

[2.4] Đối với ông Đặng Xuân H, chồng bà Bùi Thị X, không trực tiếp tham gia thỏa thuận vay tiền, nguyên đơn không yêu cầu ông H, nên không buộc ông Đặng Xuân H phải có nghĩa vụ thanh toán nợ.

[2.5] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 BLTTDS, Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà Bùi Thị X phải nộp $20.000.000đ + 4\% \times 212.125.000đ = 28.485.000đ$ (hai mươi tám triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

[2.6] Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đăk Mil tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 BLTTDS;

Áp dụng Điều 274, Điều 280, Điều 357, Điều 401, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị N và ông Trần Văn C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Bùi Thị X.

Buộc bà Bùi Thị X phải thanh toán cho bà Đinh Thị N và ông Trần Văn C số tiền 612.125.000đ (sáu trăm mười hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng), trong đó có 590.000.000đ tiền gốc (năm trăm chín mươi triệu đồng) tiền gốc, 22.125.000đ (hai mươi hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền lãi.

2. Thời hạn thanh toán: Theo trình tự thủ tục thi hành án Dân sự.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị X phải nộp 28.485.000đ (hai mươi tám triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí DSST. Trả lại cho bà Đinh Thị N và ông Trần Văn C 14.200.000đ (mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003536 ngày 20/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Nông.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Mil;
- THADS huyện M ;
- Các đương sự;
- Lưu.

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Đỗ Thị Mận